

Mã đề: 101

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Câu 81: Theo thuyết tiến hóa hiện đại, nhân tố tiến hóa nào sau đây có thể tạo ra các alen mới cho quần thể?

- A. Đột biến. B. Giao phối không ngẫu nhiên.
C. Các yếu tố ngẫu nhiên. D. Chọn lọc tự nhiên.

Câu 82: Trong quá trình dịch mã, phân tử tARN có chức năng

- A. kết hợp với rARN tạo nên ribôxôm.
B. làm khuôn cho quá trình dịch mã.
C. kết hợp với prôtêin tạo nên ribôxôm.
D. vận chuyển axit amin tới ribôxôm.

Câu 83: Giống lúa “gạo vàng” có khả năng tổng hợp β -carôten trong hạt là thành tựu của

- A. công nghệ tế bào. B. lai hữu tính.
C. nuôi cấy hạt phấn. D. công nghệ gen.

Câu 84: Trong cơ chế điều hòa hoạt động của opêron Lac ở vi khuẩn *E.coli*, prôtêin nào sau đây được tổng hợp ngay cả khi môi trường không có lactôzơ?

- A. Prôtêin Lac A. B. Prôtêin ức chế.
C. Prôtêin Lac Y. D. Prôtêin Lac Z.

Câu 85: Theo lí thuyết, phép lai nào sau đây cho đời con có kiểu gen phân li theo tỉ lệ 1 : 1?

- A. Aa x Aa. B. aa x aa. C. Aa x aa. D. AA x AA.

Câu 86: Tảo giáp nở hoa gây độc cho cá, tôm sống trong cùng môi trường là ví dụ về quan hệ

- A. ức chế - cảm nhiễm. B. kí sinh.
C. hội sinh. D. cạnh tranh.

Câu 87: Theo lí thuyết, cơ thể có kiểu gen Aabb giảm phân tạo ra loại giao tử ab chiếm tỉ lệ

- A. 50%. B. 100%. C. 75%. D. 25%.

Câu 88: Trong quá trình tiến hóa, các tế bào sơ khai được hình thành trong giai đoạn nào sau đây?

- A. Tiến hóa hóa học. B. Tiến hóa tiền sinh học.
C. Tiến hóa văn hóa. D. Tiến hóa sinh học.

Câu 89: Khi nói về chu trình sinh địa hóa, phát biểu nào sau đây sai?

- A. Chu trình sinh địa hóa là chu trình trao đổi các chất trong tự nhiên.
B. Trong chu trình nitơ, thực vật hấp thụ nitơ dưới dạng NH_4^+ và NO_3^- .
C. Không có hiện tượng vật chất lắng đọng trong chu trình sinh địa hóa.
D. Cacbon đi vào chu trình cacbon dưới dạng cacbon điôxít (CO_2).

Câu 90: Đột biến nào sau đây thuộc dạng đột biến cấu trúc NST?

- A. Thể ba. B. Thể một. C. Tam bội. D. Mất đoạn.

Câu 91: Thực vật nào sau đây thuộc nhóm thực vật C4?

- A. Xương rồng. B. Thanh long. C. Mía. D. Dứa.

Câu 92: Ở miền Bắc Việt Nam, năm nào có nhiệt độ môi trường xuống dưới 8°C thì năm đó có số lượng bò sát giảm mạnh. Đây là ví dụ về kiểu biến động số lượng cá thể

- A. không theo chu kì. B. theo chu kì ngày đêm.
C. theo chu kì mùa. D. theo chu kì nhiều năm.

Câu 93: Cần thực hiện biện pháp nào sau đây để bảo vệ và phát triển rừng bền vững?

- A. Tăng cường khai thác rừng nguyên sinh.
- B. Không khai thác rừng.
- C. Trồng rừng và khai thác rừng theo quy định.
- D. Phá rừng làm nương rẫy để cải tạo rừng đầu nguồn.

Câu 94: Động vật nào sau đây có quá trình trao đổi khí giữa cơ thể và môi trường thông qua hệ thống ống khí?

- A. Châu chấu.
- B. Chuột.
- C.Ếch.
- D. Cá chép.

Câu 95: Khi nói về các nhân tố tiến hóa, phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Đột biến gen cung cấp nguồn nguyên liệu thứ cấp cho quá trình tiến hóa.
- B. Các yếu tố ngẫu nhiên có thể loại bỏ hoàn toàn một alen có lợi ra khỏi quần thể.
- C. Di – nhập gen chỉ làm thay đổi tần số alen của quần thể có kích thước nhỏ.
- D. Giao phối không ngẫu nhiên làm thay đổi tần số alen và thành phần kiểu gen của quần thể.

Câu 96: Ở sinh vật nhân thực, codon nào sau đây quy định tín hiệu kết thúc quá trình dịch mã?

- A. 5'AUA3'.
- B. 5'AGG3'.
- C. 5'UGA3'.
- D. 5'AUG3'.

Câu 97: Các cây thông nhựa liền rễ sinh trưởng nhanh hơn và có khả năng chịu hạn tốt hơn các cây sống riêng lẻ. Đây là ví dụ về mối quan hệ

- A. hội sinh.
- B. cộng sinh.
- C. hợp tác.
- D. hỗ trợ cùng loài.

Câu 98: Một quần thể ngẫu phối có thành phần kiểu gen là 0,4Aa : 0,6aa. Theo lí thuyết, tần số alen a của quần thể này là bao nhiêu?

- A. 0,8.
- B. 0,2.
- C. 0,6.
- D. 0,4.

Câu 99: Ba loài thực vật có quan hệ họ hàng gần gũi kí hiệu là loài A, loài B và loài C. Bộ NST của loài A là $2n = 24$, của loài B là $2n = 26$ và của loài C là $2n = 24$. Các cây lai giữa loài A và loài B được đa bội hóa tạo ra loài D. Các cây lai giữa loài C và loài D được đa bội hóa tạo ra loài E. Theo lí thuyết, bộ NST của loài E có bao nhiêu NST?

- A. 74.
- B. 76.
- C. 50.
- D. 52.

Câu 100: Khi nói về quá trình hình thành loài mới bằng con đường cách li địa lí, phát biểu nào sau đây sai?

- A. Quá trình hình thành loài mới bằng con đường cách li địa lí thường xảy ra chậm chạp, qua nhiều giai đoạn trung gian chuyển tiếp.
- B. Quá trình hình thành loài mới bằng con đường cách li địa lí thường xảy ra đối với các loài động vật có khả năng phát tán mạnh.
- C. Vốn gen của quần thể có thể thay đổi nhanh hơn nếu có tác động của các yếu tố ngẫu nhiên.
- D. Cách li địa lí là nguyên nhân trực tiếp gây ra biến đổi tương ứng trên cơ thể sinh vật.

Câu 101: Phát biểu nào sau đây đúng về hô hấp ở thực vật?

- A. Quá trình phân giải kị khí không tạo ra ATP.
- B. Hô hấp sáng không tạo ra ATP.
- C. Trong điều kiện thiếu ôxi, thực vật tăng cường quá trình hô hấp hiếu khí.
- D. Nguyên liệu của quá trình hô hấp ở thực vật là CO_2 và H_2O .

Câu 102: Tế bào vi khuẩn *E.coli* vốn miễn cảm với chất kháng sinh tetracycline. Trong kỹ thuật chuyển gen vào vi khuẩn này người ta dùng plasmit có gen kháng chất trên. Người ta tạo ra ADN tái tổ hợp có chứa gen kháng chất kháng sinh trên và chuyển chúng vào tế bào nhận. Để nhận biết tế bào vi khuẩn đã nhận ADN tái tổ hợp hoặc chưa nhận thì người ta nuôi cấy các vi khuẩn trên trong môi trường nào sau đây sẽ có hiệu quả nhận biết nhất?

- A. Môi trường nuôi cấy bổ sung tetracycline.
- B. Môi trường có insulin.
- C. Môi trường có gen phát sáng.
- D. Môi trường nuôi cấy khuyết tetracycline.

Câu 103: Một loài thực vật, biết rằng mỗi gen quy định một tính trạng, các alen trội là trội hoàn toàn. Các gen liên kết hoàn toàn. Theo lí thuyết, phép lai nào sau đây cho đời con có kiểu hình phân li theo tỉ lệ 1:1:1:1?

- A. $\frac{AB}{ab} \times \frac{Ab}{ab}$. B. $\frac{aB}{ab} \times \frac{ab}{ab}$. C. $\frac{Ab}{ab} \times \frac{aB}{ab}$. D. $\frac{Ab}{ab} \times \frac{aB}{aB}$.

Câu 104: Xét 4 quần thể của cùng 1 loài cá sống ở 4 hồ tự nhiên, số lượng cá thể của mỗi nhóm tuổi thuộc mỗi quần thể được thể hiện trong bảng dưới đây:

Quần thể	Tuổi trước sinh sản	Tuổi đang sinh sản	Tuổi sau sinh sản
Số 1	348	284	162
Số 2	266	264	92
Số 3	96	192	54
Số 4	430	300	160

Phân tích bảng số liệu trên và cho biết kết luận nào sau đây đúng?

- A. Quần thể số 3 được khai thác ở mức phù hợp.
 B. Quần thể số 4 có kích thước đang tăng lên.
 C. Quần thể số 2 có kích thước đang suy giảm.
 D. Quần thể số 1 có kích thước nhỏ nhất.
- Câu 105:** Một loài sinh vật có bộ NST $2n = 24$. Theo lí thuyết, thể ba phát sinh từ loài này có số lượng NST trong tế bào sinh dưỡng là bao nhiêu?

- A. 36. B. 25. C. 23. D. 13.

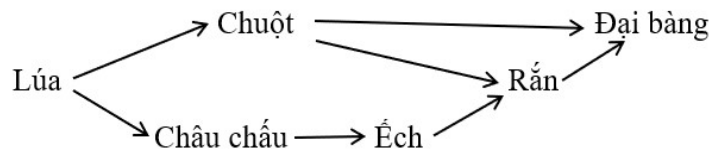
Câu 106: Khi nói về tiêu hóa ở động vật, phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Ở thủy tức, thức ăn chỉ được tiêu hóa nội bào.
 B. Ở người, thức ăn được tiêu hóa trong túi tiêu hóa.
 C. Ở thú ăn thịt, một phần thức ăn được tiêu hóa ở manh tràng.
 D. Ở động vật nhai lại, dạ múi khê có khả năng tiết ra enzym pepsin và HCl.

Câu 107: Ở ruồi giấm, thực hiện phép lai P: $X^M X^m \times X^m Y$. Theo lí thuyết, F1 tối đa có bao nhiêu loại kiểu gen?

- A. 3. B. 2. C. 4. D. 1.

Câu 108: Giả sử lưới thức ăn trong một hệ sinh thái được mô tả ở hình sau:



Theo lí thuyết, phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Chuỗi thức ăn dài nhất có 4 mắt xích.
 B. Rắn có thể là sinh vật tiêu thụ bậc 2 hoặc là sinh vật tiêu thụ bậc 3.
 C. Éch thuộc bậc dinh dưỡng cấp 2.
 D. Nếu số lượng châu chấu giảm thì số lượng chuột giảm.

Câu 109: Cho các giai đoạn chính trong quá trình diễn thế sinh thái ở một đầm nước nông như sau:

- (1) Đầm nước nông có nhiều loài sinh vật thủy sinh ở các tầng nước khác nhau: Một số loài tảo, thực vật có hoa sống trên mặt nước, tôm, cá, cua, ốc,...
- (2) Hình thành rừng cây bụi và cây gỗ.
- (3) Các chất lắng đọng tích tụ ở đáy làm cho đầm bị nông dần. Thành phần sinh vật thay đổi, các sinh vật thủy sinh ít dần, các sinh vật trên cạn xuất hiện tăng dần.
- (4) Đầm nước nông biến đổi thành vùng đất trũng, cỏ và cây bụi chiếm ưu thế.

Trật tự đúng của các giai đoạn trong quá trình diễn thế ở đầm nước là

- A. (2)→(1)→(4)→(3). B. (3)→(4)→(2)→(1).
 C. (1)→(3)→(4)→(2). D. (1)→(2)→(3)→(4).

Câu 110: Ở cây hoa phấn (*Mirabilis jalapa*), gen quy định màu lá nằm trong tế bào chất. Lấy hạt phấn của cây lá xanh thụ phấn cho cây lá đỏm. Theo lí thuyết, đời con có tỉ lệ kiểu hình là

A. 1 cây lá đốm : 1 cây lá xanh.

C. 3 cây lá xanh : 1 cây lá đốm.

Câu 111: Ở 1 hệ sinh thái có 2 loài sên biển X và Y là động vật ăn tảo cùng sinh sống. Một thí nghiệm được tiến hành để tìm hiểu tác động của mật độ sên biển lên khả năng sinh trưởng của chúng và mật độ của tảo. Số liệu được trình bày như hình bên.

Khi nói về hệ sinh thái trên, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Ở khoảng thời gian 1, loài X có khả năng sinh trưởng kém hơn loài Y.

II. Tốc độ sinh trưởng của loài Y giảm nhanh hơn so với loài X theo thời gian.

III. Loài Y có ưu thế cạnh tranh cao hơn loài X khi nguồn thức ăn trong môi trường suy giảm.

IV. Khi nguồn sống càng giảm, loài X có khả năng sinh trưởng giảm nhưng ưu thế cạnh tranh lại tăng.

A. 1.

B. 4.

C. 2.

D. 3.

Câu 112: Ở ruồi giấm, alen B quy định thân xám, alen b quy định thân đen; alen V quy định cánh dài, alen v quy định cánh ngắn. Các gen nằm trên NST thường. Cho lai giữa dòng thuần chủng thân xám, cánh dài với dòng thuần chủng thân đen, cánh ngắn, F₁ thu được 100% cá thể thân xám, cánh dài. Cho các cá thể F₁ giao phối ngẫu nhiên với nhau, F₂ thu được tỉ lệ: 70% thân xám, cánh dài : 5% thân xám, cánh ngắn : 5% thân đen, cánh dài : 20% thân đen, cánh ngắn. Biết rằng hoán vị gen (nếu có) thì chỉ xảy ra ở giới cái. Theo lý thuyết, phát biểu nào sau đây sai?

A. Các cá thể F₁ có kiểu gen $\frac{BV}{bv}$.

B. Đã xảy ra hoán vị gen với tần số 20%.

C. Ở F₂, tỉ lệ kiểu gen dị hợp về 2 gen là 20%.

D. Thân xám, cánh dài là các tính trạng trội.

Câu 113: Một quần thể ngẫu phối có tần số kiểu gen là 0,25 AA : 0,50 Aa : 0,25 aa. Theo lý thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Nếu không có tác động của các nhân tố tiến hóa thì F₂ có 60% số cá thể mang alen a.

II. Nếu chỉ có tác động của nhân tố đột biến thì chắc chắn làm giảm đa dạng di truyền của quần thể.

III. Nếu có tác động của các yếu tố ngẫu nhiên thì alen A có thể bị loại bỏ hoàn toàn khỏi quần thể.

IV. Nếu chỉ có tác động của di - nhập gen thì tần số các alen luôn thay đổi theo một hướng xác định.

A. 2.

B. 4.

C. 3.

D. 1

Câu 114: Ở vi khuẩn *E.coli* kiểu dại, sự biểu hiện của gen *lac Z* (mã hóa β-galactôzidaza), gen *lac Y* (mã hóa permase) thuộc opêron Lac phụ thuộc vào sự có mặt của lactôzơ trong môi trường nuôi cấy. Bằng kỹ thuật gây đột biến nhân tạo, người ta đã tạo ra được các chủng vi khuẩn khác nhau và được nuôi cấy trong hai môi trường: không có lactôzơ và có lactôzơ. Sự biểu hiện gen của các chủng vi khuẩn được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Sự biểu hiện gen của các chủng vi khuẩn *E.coli*

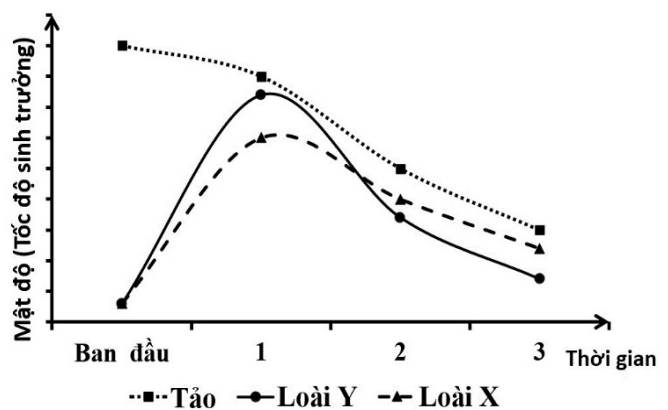
Chủng vi khuẩn	Môi trường không có lactôzơ		Môi trường có lactôzơ	
	β-galactôzidaza	permase	β-galactôzidaza	permase
A	-	-	+	+
B	-	-	-	+
C	-	-	-	-
D	+	+	+	+

Dựa vào kết quả, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Chủng A là chủng vi khuẩn *E.coli* đột biến.

B. 100% lá đốm.

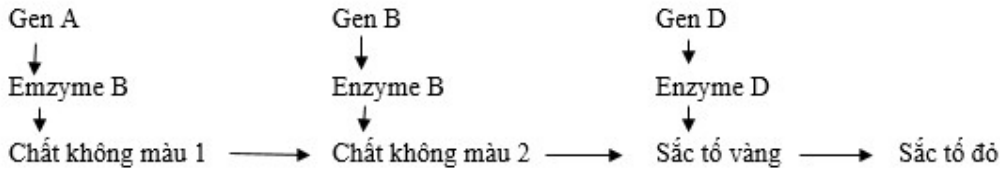
D. 100% lá xanh.



- II. Chủng *E.coli* kiểu dại bị đột biến ở gen *lac Z* tạo ra chủng B.
 III. Chủng C tạo ra do đột biến ở vùng khởi động hoặc đột biến ở cả gen *lac Z* và gen *lac Y* của chủng *E.coli* kiểu dại.
 IV. Chủng D tạo ra do đột biến ở gen điều hòa hoặc đột biến ở vùng vận hành của chủng *E.coli* kiểu dại.

A. 1. B. 4. C. 2. D. 3.

Câu 115: Ở một loài hoa, xét ba cặp gen phân ly độc lập, các gen này quy định các enzym khác nhau cùng tham gia vào một chuỗi phản ứng hóa sinh để tạo nên sắc tố ở cánh hoa theo sơ đồ sau:



Các alen lặn đột biến a,b,d đều không tạo ra được các enzym A, B và D tương ứng. Khi các sắc tố không được hình thành thì hoa có màu trắng. Cho cây hoa đỏ đồng hợp tử về cả ba cặp gen giao phấn với cây hoa trắng đồng hợp tử về ba cặp gen lặn, thu được F₁. Cho các cây F₁ giao phấn với nhau, thu được F₂. Biết rằng không xảy ra đột biến, theo lý thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Ở F₂ có 8 kiểu gen quy định kiểu hình hoa đỏ.

II. Trong tổng hợp số cây thu được ở F₂, số cây hoa trắng chiếm tỉ lệ $\frac{7}{16}$.

III. Số kiểu gen tối đa của cây hoa trắng là 17.

IV. Nếu cho tất cả các cây hoa vàng ở F₂ giao phấn ngẫu nhiên, tỉ lệ hoa đỏ thu được ở F₃ là 0%.

A. 1. B. 3. C. 2. D. 4.

Câu 116: Một quần thể tự thụ phấn, thế hệ xuất phát (P) có tỉ lệ kiểu gen: 0,1AABb : 0,4AaBb : 0,2Aabb : 0,2aaBb : 0,1aabb. Biết rằng hai cặp gen Aa và Bb tương tác bổ sung, trong đó A và B quy định hoa đỏ; kiểu gen chỉ có 1 alen trội A hoặc B quy định hoa vàng, kiểu gen aabb quy định hoa trắng. Theo lý thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Nếu không có tác động của các nhân tố làm thay đổi tần số alen thì tần số alen A của quần thể P là 0,4.

II. Giả sử ở quần thể P xảy ra đột biến gen thì tần số alen có thể không bị thay đổi.

III. Nếu quần thể P không chịu tác động của nhân tố làm thay đổi tần số alen thì ở F₂ tỉ lệ hoa đỏ là $\frac{7}{32}$.

IV. Loại bỏ hoàn toàn hoa trắng của quần thể P thì tỉ lệ hoa trắng ở thế hệ tiếp theo là $\frac{5}{36}$.

A. 2. B. 4. C. 1 D. 3.

Câu 117: Ở một loài thú, tiến hành phép lai P: ♀ $\frac{AB}{ab} X^D X^d$ × ♂ $\frac{AB}{ab} X^D Y$, thu được F₁. Trong tổng số cá thể F₁, có 16,5% số cá thể đực có kiểu hình trội về cả ba tính trạng. Biết mỗi gen quy định một tính trạng, các alen trội hoàn toàn, không xảy ra đột biến nhưng xảy ra hoán vị gen ở cả quá trình phát sinh giao tử đực và giao tử cái với tần số bằng nhau. Theo lý thuyết, có bao nhiêu phát biểu dưới đây đúng?

I. F₁ có 40 loại kiểu gen.

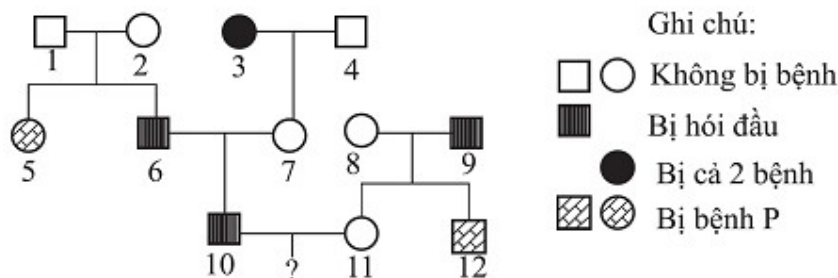
II. Khoảng cách giữa gen A và gen B là 40cM.

III. F₁ có 8,5% số cá thể cái dị hợp tử về 3 cặp gen.

IV. F₁ có 28% số cá thể có kiểu hình trội về 2 tính trạng.

A. 3. B. 1. C. 2. D. 4.

Câu 118: Cho sơ đồ phả hệ sau:



Biết rằng hai cặp gen quy định hai tính trạng nói trên phân li độc lập. Bệnh hói đầu do alen trội H nằm trên NST thường quy định, kiểu gen dị hợp Hh biểu hiện hói đầu ở người nam và không hói đầu ở người nữ, quần thể này ở trạng thái cân bằng và có tỉ lệ người bị hói đầu là 40%. Xác suất để cặp vợ chồng số 10 và 11 sinh ra một đứa con trai không hói đầu và không bị bệnh P là

- A. $\frac{153}{1440}$. B. $\frac{1287}{1440}$. C. $\frac{133}{160}$. D. $\frac{27}{160}$.

Câu 119: Cho biết các codon mã hóa một số loại axit amin như sau:

Codon	5'GUA3'; 5'GUX3'	5'UAU3'; 5'UAX3'	5'GAA3'; 5'GAG3'	5'GAU3'; 5'GAX3'
Axit amin	Valin	Tirôzin	Axit glutamic	Axit Aspartic

Một đoạn mạch làm khuôn tổng hợp mARN của alen M có trình tự nuclêôtit là:

Alen M: 3'TAX XAT ATG XAG XTT...ATX5'.

Alen M bị đột biến điểm tạo ra 4 alen có trình tự nuclêôtit ở đoạn mạch này như sau:

I. Alen M₁: 3'TAX XAT ATA XAG XTT...ATX5'.

II. Alen M₂: 3'TAX XTT ATG XAG XTT...ATX5'.

III. Alen M₃: 3'TAX XAT ATG XTG XTT...ATX5'.

IV. Alen M₄: 3'TAX XAT ATG XAG XTA...ATX5'.

Theo lí thuyết, trong 4 alen trên, có bao nhiêu alen mã hóa chuỗi pôlipeptit có thành phần axit amin bị thay đổi so với chuỗi pôlipeptit do alen M mã hóa?

- A. 3. B. 1. C. 4. D. 2.

Câu 120: Một loài thực vật giao phấn ngẫu nhiên có bộ nhiễm sắc thể lưỡng bội là $2n = 6$. Xét 3 cặp gen A, a; B, b; D, D nằm trên 3 cặp nhiễm sắc thể, mỗi gen quy định một tính trạng và các alen trội là trội hoàn toàn. Giả sử do đột biến, trong loài đã xuất hiện các dạng thể ba tương ứng với các cặp nhiễm sắc thể và các thể này đều có sức sống và khả năng sinh sản. Cho biết không xảy ra các dạng đột biến khác.

Theo lí thuyết, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?

I. Ở loài này có tối đa 42 loại kiểu gen.

II. Ở loài này, các cây mang kiểu hình trội về cả ba tính trạng có tối đa 20 loại kiểu gen.

III. Ở loài này, các thể ba có tối đa 21 loại kiểu gen.

IV. Ở loài này, các cây mang kiểu hình lặn về 1 trong 3 tính trạng có tối đa 10 loại kiểu gen.

- A. 3. B. 4. C. 1. D. 2.

----- HẾT -----

Câu	Mã đề							
	101	102	103	104	105	106	107	108
81	A	B	C	C	C	C	B	D
82	D	D	D	C	A	B	D	D
83	D	D	A	D	A	C	A	D
84	B	C	B	D	A	B	B	B
85	C	C	C	D	D	D	B	B
86	A	A	C	B	D	D	B	C
87	A	D	B	A	A	B	A	B
88	B	A	C	A	B	C	D	C
89	C	C	C	D	C	A	B	B
90	D	C	B	B	B	D	B	A
91	C	B	B	B	A	C	C	D
92	A	D	A	A	C	A	C	A
93	C	A	D	C	C	B	D	A
94	A	B	D	C	C	A	C	B
95	B	C	A	A	A	D	A	A
96	C	B	A	A	D	B	B	D
97	D	A	C	C	C	D	A	A
98	A	A	A	A	B	B	D	C
99	A	D	A	B	A	D	A	A
100	D	B	A	B	D	D	B	B
101	B	D	B	D	B	C	A	C
102	A	C	A	B	B	A	C	A
103	C	A	C	A	D	B	A	B
104	B	A	B	D	B	C	D	C
105	B	B	A	C	C	D	D	C
106	D	B	D	C	D	B	C	C
107	C	B	C	C	B	A	C	B
108	B	A	C	A	D	A	B	C
109	C	C	A	D	C	C	C	A
110	B	A	B	A	B	B	A	D
111	D	C	D	C	A	C	D	A
112	C	D	D	B	B	A	C	B
113	D	C	B	B	D	D	D	D
114	D	B	C	A	C	C	A	D
115	B	C	D	B	D	C	A	B
116	B	D	B	D	C	A	D	C
117	C	D	D	C	A	A	D	D
118	A	B	D	B	A	A	C	D
119	A	D	B	D	B	D	C	C
120	D	A	D	D	D	B	B	A

ĐÁP ÁN

81.A	82.D	83.B	84.A	85.C	86.C	87.D	88.D	89.C	90.A
91.C	92.C	93.B	94.C	95.D	96.B	97.A	98.A	99.A	100.B
101.C	102.A	103.D	104.B	105.A	106.B	107.B	108.D	109.D	110.C
111.B	112.D	113.D	114.D	115.A	116.C	117.B	118.B	119.C	120.A

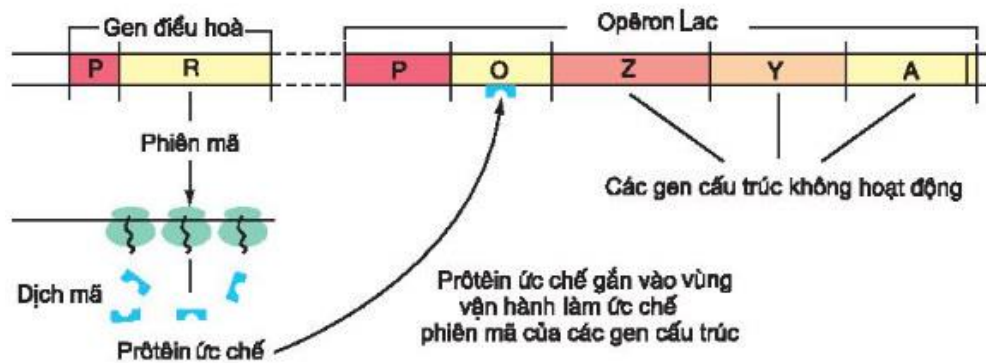
HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Câu 81: Đáp án A

Cơ thể Aabb tạo ra 2 loại giao tử $Ab = ab = 50\%$.

Câu 82: Đáp án D.

Câu 83: Đáp án B.



Câu 84: Đáp án A.

Tần số alen $a = \frac{0,4}{2} + 0,6 = 0,8$

Câu 85: Đáp án C.

Dứa, thanh long, xương rồng thuộc nhóm thực vật CAM.

Mía thuộc nhóm thực vật C4.

Câu 86: Đáp án C.

Câu 87: Đáp án D.

Câu 88: Đáp án D.

Câu 89: Đáp án C.

$P: X^M X^m \times X^m Y \rightarrow F_1 : X^M X^m : X^m Y : X^m X^m : X^M Y \rightarrow 4$ loại kiểu gen.

Câu 90: Đáp án A.

Câu 91: Đáp án C.

Câu 92: Đáp án C.

Trường hợp mỗi gen quy định một tính trạng, các alen trội là trội hoàn toàn, các gen liên kết hoàn toàn ta có:

+ $P: aB/ab \times ab/ab \rightarrow F: 1 aB/ab : 1 ab/ab \rightarrow$ tỉ lệ kiểu hình: 1:1

+ $P: AB/ab \times Ab/ab \rightarrow F: 1 AB/Ab : 1 AB/ab : 1 Ab/ab : 1 ab/ab \rightarrow$ tỉ lệ kiểu hình 2:1:1

+ $P: Ab/ab \times aB/aB \rightarrow F: 1 Ab/aB : 1 aB/ab \rightarrow$ tỉ lệ kiểu hình 1 : 1

+ $P: Ab/ab \times aB/ab \rightarrow F: 1 Ab/aB : 1 Ab/ab : 1 aB/ab : 1 ab/ab \rightarrow$ tỉ lệ kiểu hình: 1 : 1 : 1 : 1

Câu 93: Đáp án B.

Thế ba là $2n + 1 = 24 + 1 = 25$ NST

Câu 94: Đáp án C.

Câu 95: Đáp án D.

Câu 96: Đáp án B.

* Quá trình tiến hóa của sự sống trên Trái Đất được chia làm 3 giai đoạn: tiến hóa hóa học, tiến hóa tiền sinh học và tiến hóa sinh học.

- Tiến hóa hóa học: là giai đoạn tiến hóa hình thành nên các hợp chất hữu cơ từ các chất vô cơ.
- Tiến hóa tiền sinh học: là giai đoạn hình thành nên các tế bào sơ khai và hình thành nên những tế bào sống đầu tiên.
- Tiến hóa sinh học: là giai đoạn tiến hóa từ những tế bào sống đầu tiên hình thành nên các loài sinh vật như ngày nay.

Câu 97: Đáp án A.

Câu 98: Đáp án A.

Biến động số lượng cá thể của quần thể không theo chu kỳ là biến động mà số lượng cá thể của quần thể tăng hay giảm một cách đột ngột do điều kiện bất thường của thời tiết.

Câu 99: Đáp án A.

Loài A: $2n_A$; Loài B: $2n_B$; Loài C: $2n_C$.

Loài A × loài B → Loài D: $2n_A + 2n_B$.

Loài D giảm phân cho giao tử gồm $n_A + n_B$

Loài C giảm phân cho giao tử n_C

Loài D × Loài C → Loài E: $2n_A + 2n_B + 2n_C = 24 + 26 + 24 = 74$ NST.

Câu 100: Đáp án B.

Câu 101: Đáp án C.

Câu 102: Đáp án A.

Câu 103: Đáp án D.

Ở thủy tức, thức ăn được tiêu hóa nội bào và tiêu hóa ngoại bào

Ở thú ăn thịt không có manh tràng, thức ăn được tiêu hóa trong ống tiêu hóa.

Ở người, thức ăn được tiêu hóa trong ống tiêu hóa.

Câu 104: Đáp án B.

Quá trình phân giải kỵ khí có tạo ra ATP nhưng ít.

Trong điều kiện thiếu ôxi, thực vật tăng cường quá trình hô hấp kỵ khí.

Nguyên liệu của quá trình hô hấp ở thực vật là O_2 và $C_6H_{12}O_6$.

Câu 105: Đáp án A.

Câu 106: Đáp án B.

Trong di truyền tế bào chất, kiểu hình của đời con giống nhau và giống mẹ.

Lấy hạt phấn của cây lá xanh thụ phấn cho cây lá đốm → Đời con: 100% lá đốm.

Câu 107: Đáp án B.

Quần thể 1 có số lượng cá thể trong các nhóm tuổi nhiều hơn QT số 2 và QT số 3

→ Quần thể 1 không có kích thước nhỏ nhất.

Quần thể 2 có tỉ lệ nhóm tuổi trước sinh sản tương đương nhóm tuổi đang sinh sản.

→ Quần thể 2 có kích thước quần thể không suy giảm.

Quần thể 3 có tỉ lệ nhóm tuổi trước sinh sản nhỏ hơn nhóm tuổi sinh sản.

→ Quần thể suy thoái, không được khai thác ở mức phù hợp (mật độ cá thể đang giảm dần).

Quần thể 4 có tỉ lệ nhóm tuổi trước sinh sản lớn hơn nhóm tuổi sinh sản.

→ Quần thể 4 có kích thước đang tăng lên.

Câu 108: Đáp án D.

Sự cách li địa lí không phải là cách li sinh sản mà chỉ đóng vai trò ngăn cản sự trao đổi gen giữa các quần thể, thúc đẩy sự phân hoá cấu trúc di truyền của quần thể gốc ban đầu chứ **không phải là nguyên nhân**

trực tiếp gây ra những biến đổi tương ứng trên cơ thể sinh vật. Cách li địa lí có vai trò duy trì sự khác biệt về vốn gen giữa các quần thể do các nhân tố tiến hóa tạo nên.

Câu 109: Đáp án D.

I sai. Vì không chịu tác động của nhân tố tiến hóa thì số cá thể mang alen $a = 0,25 + 0,5 = 0,75$.

II sai. Vì đột biến không bao giờ làm giảm đa dạng di truyền của quần thể.

III đúng. Vì các yếu tố ngẫu nhiên có thể loại bỏ hoàn toàn A hoặc loại bỏ hoàn toàn a ra khỏi quần thể.

IV sai. Vì di - nhập gen là nhân tố tiến hóa vô hướng nên không thể luôn làm thay đổi tần số alen theo một chiều hướng xác định được.

Câu 110: Đáp án C.

Câu 111: Đáp án B.

- Chuối thức ăn dài nhất có 5 mắt xích.

- Éch thuộc bậc dinh dưỡng cấp 3.

- Nếu số lượng châu chấu giảm thì số lượng chuột tăng do chuột và châu chấu cạnh tranh nhau về thức ăn.

Câu 112: Đáp án D.

I đúng, ta thấy trên đồ thị: tốc độ sinh trưởng của loài X nhỏ hơn loài Y.

II đúng, qua giai đoạn 1 thì tốc độ sinh trưởng của loài Y giảm nhanh hơn loài X.

III sai, khi nguồn thức ăn suy giảm tốc độ sinh trưởng của loài Y giảm nhanh hơn loài X.

IV đúng, vì khi nguồn thức ăn suy giảm tốc độ sinh trưởng của loài Y giảm nhanh hơn loài X.

Câu 113: Đáp án D.

Kí hiệu gen điều hòa, vùng khởi động, vùng vận hành lần lượt là R, P, O.

I. Sai vì gen cấu trúc chỉ hoạt động trong môi trường có lactôzơ → Chủng A là chủng kiểu dại.

II. Đúng vì

+ Khi không có lactôzơ, không có sản phẩm được tạo ra → R, P, O bình thường.

+ Khi có lactôzơ, chỉ có permase là sản phẩm của gen lac Y được biểu hiện → gen lac Y bình thường, gen lac Z bị đột biến.

III. Đúng vì khi có và không có lactôzơ đều không có sản phẩm được tạo ra → Có thể đột biến ở P hoặc đột biến cả R và P hoặc đột biến ở cả gen lac Z và gen lac Y.

IV. Đúng vì khi có và không có lactôzơ đều có các sản phẩm được tạo ra → Gen R hoặc O bị đột biến dẫn tới không ức chế quá trình phiên mã.

Câu 114: Đáp án D

Bài toán đã cho biết loài có $2n = 6$ và trong loài có thêm các đột biến thể ba ở tất cả các cặp NST cho nên phải tính cả thể lưỡng bội ($2n$) và cả thể ba ($2n+1$).

- Số loại kiểu gen của loài = $9+12+12+9 = 42$.

+ Vì số kiểu gen của thể lưỡng bội ($2n$) = $3 \times 3 \times 1 = 9$ kiểu gen;

+ Số kiểu gen của thể ba ($2n+1$) gồm có các trường hợp:

+ Thể ba ở gen A có số kiểu gen = $4 \times 3 \times 1 = 12$ kiểu gen.

+ Thể ba ở gen B có số kiểu gen = $3 \times 4 \times 1 = 12$ kiểu gen.

+ Thể ba ở gen D có số kiểu gen = $3 \times 3 \times 1 = 9$ kiểu gen.

→ Tổng số kiểu gen = $9+12+12+9 = 42$ kiểu gen.

- Số loại kiểu gen của các thể ba ($2n+1$) = $12+12+9 = 33$ kiểu gen.

- Cây mang kiểu hình trội về 3 tính trạng (A-B-DD) có 20 kiểu gen.

+ Số kiểu gen quy định kiểu hình A-B-DD của thể $2n = 2 \times 2 \times 1 = 4$ kiểu gen;

- Số kiểu gen quy định kiểu hình A-B-DD của thể $2n+1$ gồm có các trường hợp:

+ Thể ba ở gen A có số kiểu gen = $3 \times 2 \times 1 = 6$ kiểu gen.

+ Thể ba ở gen B có số kiểu gen = $2 \times 3 \times 1 = 6$ kiểu gen.

+ Thể ba ở gen D có số kiểu gen = $2 \times 2 \times 1 = 4$ kiểu gen.

→ Tổng số kiểu gen = $4+6+6+4 = 20$ kiểu gen.

- Các cây mang kiểu hình lặn về 1 trong 3 tính trạng có tối đa 18 loại kiểu gen

+ Ở các thể $2n$ có 2 trường hợp là A-bbDD và aaB-DD nên số kiểu gen = $2 \times 1 \times 1 + 1 \times 2 \times 1 = 4$ kiểu gen;

+ Ở các thể $2n+1$ gồm có các trường hợp:

+ Thể ba ở gen A có số kiểu gen = $3 \times 1 \times 1 + 1 \times 2 \times 1 = 5$ kiểu gen.

+ Thể ba ở gen B có số kiểu gen = $2 \times 1 \times 1 + 1 \times 3 \times 1 = 5$ kiểu gen.

+ Thể ba ở gen D có số kiểu gen = $2 \times 1 \times 1 + 1 \times 2 \times 1 = 4$ kiểu gen.

^ Tổng số kiểu gen = $4+5+5+4 = 18$ kiểu gen.

Đối chiếu, chúng ta suy ra đáp án đúng. → Có 2 phát biểu đúng, đó là I và II. → Đáp án D.

Câu 115: Đáp án A.

Alen M: 3'TAX XAT ATG XAG XTT...ATX5'

mARN : 5'AUG GUA UAX GUX GAA...UAG3'

Alen	Trình tự nuclêôtit	Thay đổi trên mARN	Axit amin thay đổi	Kết luận
M	3'TAX XAT ATG XAG XTT...ATX5'			
M ₁	3'TAX XAT <u>ATA</u> XAG XTT...ATX5'	5'UAX3' → 5'UAU3'	Tyr → Tyr	Không đổi
M ₂	3'TAX <u>XTT</u> ATG XAG XTT...ATX5'	5'GUA3' → 5'GAA3'	Val → Glu	Thay đổi
M ₃	3'TAX XAT ATG <u>XTG</u> XTT...ATX5'	5'GUX3' → 5'GAX3'	Val → Asp	Thay đổi
M ₄	3'TAX XAT ATG XAG <u>XTA</u> ...ATX5'	5'GAA3' → 5'GAU3'	Glu → Asp	Thay đổi

Vậy có 3 trường hợp làm thay đổi trình tự axit amin trong chuỗi polipeptit

Câu 116: Đáp án C

- Xét tỉ lệ từng tính trạng ở F₂:

Thân xám : Thân đen = 3 : 1 → Thân xám là tính trạng trội.

Cánh dài : Cánh ngắn = 3 : 1 → Cánh dài là tính trạng trội.

→ **Thân xám, cánh dài là các tính trạng trội.**

- F₂ cho tỉ lệ kiểu hình 70 : 5 : 5 : 20 ≠ (3 : 1)(3 : 1) → đã xảy ra hoán vị gen ở giới cái.

- Kiểu gen của P: Thân xám, cánh dài ($\frac{BV}{BV}$) × Thân đen, cánh ngắn ($\frac{bv}{bv}$)

→ Kiểu gen của F₁ là: $\frac{BV}{bv}$.

- F₂ có tỉ lệ thân đen, cánh ngắn ($\frac{bv}{bv}$) = 20% = 50% ♂ $\frac{bv}{bv}$ x 40% ♀ $\frac{bv}{bv}$

→ Tỉ lệ giao tử $\frac{bv}{bv}$ ở giới cái là 40% → tần số hoán vị gen là: 100% - 2 $\frac{bv}{bv}$ = **20%**.

- Kiểu gen dị hợp về 2 gen ở F₂ là $\frac{BV}{bv}/\frac{bv}{bv} = 2 \times 40\% \times 50\% = \mathbf{40\%}$

Câu 117: Đáp án B.

Phương pháp:

Bước 1: Tính tần số alen

Quần thể có thành phần kiểu gen : xAA:yAa:zaa

Tần số alen $p_A = x + \frac{y}{2} \rightarrow q_a = 1 - p_A$

Bước 2: Xét các phát biểu

Quần thể tự thụ phân có thành phần kiểu gen: xAA:yAa:zaa sau n thế hệ tự thụ phân có thành phần kiểu gen

$$x + \frac{y(1-1/2^n)}{2} AA : \frac{y}{2^n} Aa : z + \frac{y(1-1/2^n)}{2} aa$$

Cách giải:

Quần thể có thành phần kiểu gen : 0,1AABb : 0,4AaBb : 0,2Aabb : 0,2aaBb : 0,1aabb

Tần số alen $p_A = 0,1 + \frac{0,4+0,2}{2} = 0,4$

I đúng.

II đúng, nếu tần số đột biến thuận = tần số đột biến nghịch.

III đúng, quần thể chỉ chịu tác động của giao phối không ngẫu nhiên, P tự thụ qua 2 thế hệ.

Hoa đỏ được tạo bởi sự tự thụ của 0,1AABb : 0,4AaBb.

Ở F₂ tỉ lệ hoa đỏ là:

$$0,1AABb \rightarrow A - B - = 0,1 \times 1AA \times (1 - bb) = 0,1 \times 1AA \times \left(1 - \frac{1 - 1/2^2}{2}\right) = \frac{1}{16}$$

$$0,4AaBb \rightarrow 0,4 \times (1 - aa)(1 - bb) = 0,4 \times \left(1 - \frac{1 - 1/2^2}{2} aa\right) \left(1 - \frac{1 - 1/2^2}{2} bb\right) = \frac{5}{32}$$

$$\rightarrow \text{Tổng: } \frac{1}{16} + \frac{5}{32} = \frac{7}{32}$$

IV đúng. Nếu loại bỏ hoa trắng ở P \rightarrow P có cấu trúc: 0,1AABb : 0,4AaBb : 0,2Aabb : 0,2aaBb \leftrightarrow 1/9AABb : 4/9AaBb : 2/9Aabb : 2/9aaBb.

Hoa trắng được tạo từ sự tự thụ của 4/9AaBb : 2/9Aabb : 2/9aaBb.

$$\frac{4}{9} AaBb \rightarrow aabb = \frac{4}{9} \times \frac{1}{4} aa \times \frac{1}{4} bb = \frac{1}{36}$$

$$\frac{2}{9} Aabb \rightarrow aabb = \frac{2}{9} \times \frac{1}{4} aa \times 1bb = \frac{1}{18}$$

$$\frac{2}{9} aaBb \rightarrow aabb = \frac{2}{9} \times 1aa \times \frac{1}{4} bb = \frac{1}{18}$$

$$\rightarrow \text{Tổng tỉ lệ hoa trắng là: } \frac{1}{36} + \frac{1}{18} + \frac{1}{18} = \frac{5}{36}$$

Câu 118: Đáp án B.

Quy ước: A-B-D-: Đỏ; A-B-dd: Vàng; Các kiểu gen còn lại quy định hoa trắng.

P: AABBDD \times aabbdd

F₁ : AaBbDd

F₁ x F₁: AaBbDd \times AaBbDd

F₂ :

(1) đúng, số kiểu gen quy định hoa đỏ A-B-D- = (AA + Aa)(BB + Bb)(DD + Dd) = 2 \times 2 \times 2 = 8.

(2) đúng :

- Tỉ lệ hoa đỏ = A-B-D- = 3/4 \times 3/4 \times 3/4 = 27/64.

- Tỉ lệ hoa vàng = A-B-dd = 3/4 \times 3/4 \times 1/4 = 9/64.

- Tỉ lệ hoa trắng = 1 - 27/64 - 9/64 = 28/64 = 7/16.

(3) sai:

+ Tổng số loại kiểu gen = 3 \times 3 \times 3 = 27 loại kiểu gen.

+ Tổng số loại kiểu gen quy định hoa vàng = A-B-dd = (AA + Aa)(BB + Bb)dd = 2 \times 2 \times 1 = 4.

+ Số kiểu gen quy định hoa trắng = 27 - 8 - 4 = 15.

(4) đúng:

Hoa vàng F₂ : A-B-dd

Hoa vàng x hoa vàng : A-B-dd x A-B-dd \rightarrow F₃ không có hoa đỏ vì không tạo được kiểu hình D-

Câu 119: Đáp án C.

Theo bài ra, ta có:

P: ♀ $\frac{AB}{ab} X^D X^d \times \sigma \frac{AB}{ab} X^D Y$

F₁: A-B-X^DY = 16,5%

Xét X^DX^d \times X^DY \rightarrow F₁ : 1/4 X^DX^D : 1/4 X^DX^d : 1/4 X^DY : 1/4 X^dY.

\rightarrow X^DY = 25% \rightarrow A-B- = 16,5% : 25% = 66%

\rightarrow kiểu gen ab/ab = 66% - 50% = 16%

Hoán vị gen 2 bên với tần số như nhau \rightarrow mỗi bên cho giao tử ab = 0,4 > 0,25 là giao tử liên kết \rightarrow tần số hoán vị gen là f = 20%

I đúng.

Phép lai: ♀ $\frac{AB}{ab} X^D X^d \times \sigma \frac{AB}{ab} X^D Y \rightarrow F_1: \left(\frac{AB}{ab} \times \frac{AB}{ab}\right) (X^D X^d \times X^D Y)$

Số kiểu gen liên quan đến NST giới tính là: $(X^D X^d \times X^D Y)$ tạo ra 4 kiểu gen

Số kiểu gen liên quan đến 2 cặp gen Aa và Bb là: $\left(\frac{AB}{ab} \times \frac{AB}{ab}\right)$ tạo ra 10 kiểu gen

F_1 có tối đa: $10 \times 4 = 40$ loại kiểu gen.

II sai. Khoảng cách giữa 2 gen A và B là 20 cM ($f = 20\%$)

III đúng. Có P cho giao tử: $\underline{AB} = \underline{ab} = 0,4$ và $\underline{Ab} = \underline{aB} = 0,1$

F_1 có tỉ lệ 2 kiểu gen AB/ab và $Ab/aB = (0,4^2 + 0,1^2) \times 2 = 0,34$

$\rightarrow F_1$ có tỉ lệ các thể cái mang 3 cặp gen dị hợp là: $0,34 \times 0,25 X^D X^d = 0,085 = 8,5\%$

IV sai.

F_1 có: $A-B- = 66\%$, $aabb = 16\%$, $A-bb = aaB- = 9\%$ và $D- = 75\%$, $dd = 25\%$

F_1 có tỉ lệ cá thể trội về 2 tính trạng là: $0,66 \times 0,25 X^D Y + 0,09 \times 0,75 X^D- \times 2 = 0,3 = 30\%$.

Vậy có 2 phát biểu đúng: I, III.

Câu 120 : Đáp án A.

- Cặp vợ chồng 1 và 2 không bị bệnh P nhưng sinh con gái số 5 bị bệnh P. \rightarrow Bệnh P do gen lặn nằm trên NST thường quy định.

- Quy ước: H bị hói đầu; h bị bệnh P.

Về bệnh hói đầu: Người có kiểu gen dị hợp gồm có 4 người là 2, 6, 7, 9.

Người chắc chắn có kiểu gen đồng hợp về tính trạng hói đầu gồm có 1, 3, 4, 12.

Những người 5, 8, 10, 11 có thể có kiểu gen đồng hợp hoặc dị hợp về tính trạng hói đầu.

Bệnh hói đầu:

+ Ở nam: HH + Hh: hói; hh: không hói.

+ Ở nữ: HH: hói; Hh + hh: không hói.

+ $p^2 HH + 2pq Hh + q^2 hh = 1$.

$$\begin{cases} p^2 + pq = 0,4 \\ p + q = 1 \end{cases} \rightarrow p = 0,4; q = 0,6.$$

+ CBBT: $0,16 HH + 0,48 Hh + 0,36 hh = 1$.

Xét người 10:

+ Về bệnh hói đầu, người số 6 có kiểu gen Hh; người số 7 có kiểu gen Hh nên sẽ sinh ra người số 10 có kiểu gen là $1/3 HH$ hoặc $2/3 Hh$. \rightarrow Người số 10 không mang alen h với tỉ lệ $1/3$.

+ Về bệnh P, người số 6 có kiểu gen $2/3 Bb$: $1/3 BB$ (do có người anh 5 bị bệnh mà bố mẹ bình thường), người số 7 có kiểu gen Bb (mẹ (3) bị bệnh P) nên sẽ sinh ra người số 10 có kiểu gen là $2/5 BB$ hoặc $3/5 Bb$.

$$\rightarrow \text{người 10: } \left(\frac{1}{3} HH : \frac{2}{3} Hh\right) \left(\frac{2}{5} BB : \frac{3}{5} Bb\right)$$

Xét người 11:

+ Về bệnh P, người số 12 có kiểu gen bb mà bố mẹ bình thường \rightarrow người 11 có $1/3 BB : 2/3 Bb$.

+ Về bệnh hói đầu:

Người con gái số 8 không bị hói nên có xác suất kiểu gen $(0,48 Hh : 0,36 hh) = \frac{4}{7} Hh : \frac{3}{7} hh$

Người 9: Hh vì bị hói đầu mà sinh con trai không bị hói.

$$\rightarrow \left(\frac{4}{7} Hh : \frac{3}{7} hh\right) \times Hh \rightarrow \frac{2}{14} HH : \frac{7}{14} Hh : \frac{5}{14} hh \rightarrow \text{Người 11 có } \frac{7}{12} Hh : \frac{5}{12} hh$$

$$\rightarrow \text{người 11: } \left(\frac{7}{12} Hh : \frac{5}{12} hh\right) \left(\frac{1}{3} BB : \frac{2}{3} Bb\right)$$

$$\text{Xác suất cặp 10 - 11: } \left(\frac{1}{3} \text{HH} : \frac{2}{3} \text{Hh} \right) \left(\frac{2}{5} \text{BB} : \frac{3}{5} \text{Bb} \right) \times \left(\frac{7}{12} \text{Hh} : \frac{5}{12} \text{hh} \right) \left(\frac{1}{3} \text{BB} : \frac{2}{3} \text{Bb} \right)$$

$$\leftrightarrow \left(\frac{2}{3} \text{H} : \frac{1}{3} \text{h} \right) \left(\frac{7}{10} \text{B} : \frac{3}{10} \text{b} \right) \times \left(\frac{7}{24} \text{H} : \frac{17}{24} \text{h} \right) \left(\frac{2}{3} \text{B} : \frac{1}{3} \text{b} \right)$$

+ Sinh con trai: $1/2$

$$+ \text{ Không hói đầu: } \frac{1}{3} \text{h} \times \frac{17}{24} \text{h} = \frac{17}{72}$$

$$+ \text{ Không bị bệnh P} = 1 - \text{bb} = 1 - \frac{3}{10} \text{b} \times \frac{1}{3} \text{b} = \frac{9}{10}$$

$$\text{Vậy xác suất cần tìm là : } \frac{1}{2} \times \frac{17}{72} \times \frac{9}{10} = \frac{153}{1440} .$$

----- HẾT -----